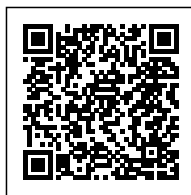


THẾ NÀO GỌI LÀ NGUYÊN THỦY PHẬT GIÁO



Thời kỳ Phật học Nguyên thủy, là chỉ cho những học thuyết được truyền thừa tính từ thời gian đức Phật thành đạo và được truyền thừa 3,4 thế hệ cho đến sau khi Ngài nhập diệt, là thời gian nội bộ Phật giáo vẫn chưa phân hóa, tư tưởng còn thống nhất.

Tác giả: Lữ Trưng
Viết dịch: **Thích Hạnh Bình**

Nguồn: *Thư Viện Hoa Sen*

Thời kỳ Phật học **Nguyên thủy**, là chỉ cho những học thuyết được truyền thừa tính từ thời gian đức Phật thành đạo và được truyền thừa 3,4 thế hệ cho đến sau khi Ngài nhập diệt, là thời gian nội bộ Phật giáo vẫn chưa phân hóa, tư tưởng còn thống nhất. Niên đại có thể tính là: Nếu như đức Phật nhập diệt vào năm 486 TCN, Ngài hưởng thọ 80 tuổi, cho nên năm Ngài sanh là năm 565 TCN. Ngài thành đạo năm 30 tuổi, tức năm 530 TCN.



Phật học phân thành Bộ phái vào khoảng thời gian hơn 100 năm sau khi đức Phật nhập diệt. Do vậy, chúng ta có thể đi đến xác định niên đại của thời kỳ thứ nhất là năm 530 TCN —370 TCN. Những học thuyết chủ yếu của thời kỳ Phật học Nguyên thủy là KINH và LUẬT. Kinh gồm có hai loại, Phật giáo Bắc truyền gọi là A Hàm, Phật giáo Nam truyền gọi là Nikàya. A hàm, ngoài 4 bộ: “Trường A hàm”, “Trung A hàm”, “Tạp A hàm”, “Tăng nhứt A hàm” còn có Tạp Tạng; Nikàya, ngoài 4 bộ tương đương A hàm vừa dẫn, còn có “Tiểu bộ”.

Phật giáo Nam Bắc truyền có 4 Bộ tương đương là “Trường Bộ”, “Trung Bộ”, “Tăng Chi Bộ”, và “Tạp Bộ”. Luật, nội dung cơ bản của Luật là giới điều, về sau thêm phần quảng thích và chú giải duyên khởi của từng sự kiện, như thế luật tổng cộng gồm có 3 Bộ.

Những kinh và luật mà hiện nay được lưu truyền là đã được tăng thêm hoặc giảm bớt theo từng quan điểm của mỗi Bộ phái, trong đó không sao tránh khỏi mang sắc thái của mỗi Bộ phái, nếu như chúng ta muốn truy tìm lời dạy nguyên thủy của đức Phật, cần phải tiến hành nghiên cứu và phân tích một cách nghiêm túc.

Những học giả Tây phương đã bỏ không ít thời gian nghiên cứu về vấn đề này, nhưng họ không thể sử dụng được những nguồn tư liệu Hán dịch (Nguồn tư liệu Phật giáo Bắc truyền phần lớn được lưu giữ trong Hán tạng), lại có ý xem trọng nguồn tư liệu Pàli, thậm chí cho Kinh tạng Pàli là chính đức Phật nói, quan điểm này không sao tránh khỏi sự thiên kiến.

Người Đức tên là Hermann Oldenberg và người Anh tên Rhys Davids, phương pháp nghiên cứu của hai người này về Thánh điển Pàli là: Từ trong Kinh Luật tìm ra sự sai khác của những gì tân và cựu, sau đó đoán định cái gì gọi là lời dạy của đức Phật.

Đây là phương pháp nghiên cứu xa xưa, cách đây 40 năm về trước, nhưng hiện nay vẫn còn ảnh hưởng. Còn phương pháp nghiên cứu của người Nhật là: Trước tiên, đem những Kinh Luật của Nam Bắc truyền đối chiếu so sánh, tìm xem trong ấy những gì giống nhau giữa Nam Bắc truyền, từ đó phán đoán cái gì gọi là Phật học Nguyên thủy, như học giả Anesaki Masaharu đã sử dụng phương pháp này. Về sau, Ui Kakujū.

Ngoài phương pháp so sánh đối chiếu, còn sử dụng phương pháp, tiến hành cụ thể phân tích tính logic trong kết cấu và tính logic của sự phát triển trong từng thể hệ của mỗi học thuyết, từ đó đi đến xác định những gì là Phật học Nguyên thủy và những gì là những cái xuất hiện về sau. Phương pháp nghiên cứu của Tỷ Kỳ có phần thuyết phục hơn, nhưng cũng rất khó phục hồi diện mạo Phật học Nguyên thủy.

Lý do là Phật giáo Bộ phái đã trải qua mấy lần phân hóa, do vậy, những tư liệu cũng đã mấy phen thay đổi, cùng nhau ảnh hưởng, mô phỏng qua lại, không ngừng bổ sung, tức có những điểm tương đồng, do đó, những gì tương đồng ấy, thật khó đi đến xác định là Phật học nguyên thủy. Hiện nay, nếu muốn tìm ra Phật học Nguyên thủy từ trong những Kinh luật hiện có, vẫn còn là vấn đề nan giải.

Chương này, người viết chỉ lấy đức Phật làm trung tâm mà lưu hành những học thuyết, từ đó truy tìm vấn đề trọng tâm của vấn đề, đồng thời thêm phần tổ chức, cho đó là Phật học Nguyên Thủy, phương pháp này không giống những phương pháp phân tích vừa nêu trên của những học giả Tây phương và Nhật Bản.



Thời đại của đức Phật Thích Ca

Thời đại đức Phật Thích Ca là vào thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ V trước công nguyên. Bấy giờ Xã hội Ấn độ theo chế độ chiếm hữu nô lệ, đã hình thành Quốc gia, thành thị, ngành thương nghiệp khá phát triển. Chẳng qua chế độ nô lệ của Ấn độ cùng Tây phương có những điểm không giống nhau, Ấn độ không có quy mô tổ chức chế độ nô lệ, nhưng người nô lệ cũng không bị xâm đoạt nặng nề như Tây phương, do vậy, ở Ấn độ giai cấp nô lệ không phát sanh hiện tượng phản kháng bạo động giống như Tây phương.

Có một số người cho rằng, giai cấp nô lệ ở Ấn độ chỉ là hình thức chiếm hữu nô lệ ở giai đoạn đầu, rồi đình trệ ở giai đoạn này, không tiếp tục phát triển.

Tình hình phát triển của xã hội Ấn độ là: Từ Tây Bắc Ấn phát triển dần đến Đông Ấn Trước tiên là vùng thượng du lưu vực sông Hằng, cửa khẩu dòng sông Ấn độ và Diêm châu na là khu vực bình nguyên.

Nơi đây hình thành cái gọi là Trung Quốc của nước Ấn độ Vào khoảng thế kỷ thứ VI trước công nguyên phát triển đến vùng hạ lưu sông Hằng, tức miền trung Ấn, ở đây thành lập khá nhiều quốc gia, lấy thành thị làm trung tâm, một số người gọi nó là 16 quốc gia (Kinh tạng Pàli, “Tăng Chi Bộ”, kinh thứ 1 và 4, tương đồng Hán dịch, “Trung A hàm”, quyển 55 “Trì Tế Kinh”

cho đến trong giáo điển của Kỳ Na Giáo đều có ghi chép tên 16 quốc gia này.).

Đến thời đại đức Phật Thích Ca, hình thế 16 nước này, có sự chuyển biến khá lớn, trong đó những quốc gia cường thịnh là nước Ma Kiệt Đà ở vùng Nam ngạn sông Hằng, Kiều Tát La vùng Tây Bắc, và Bạt Kỳ (“Kinh Duy Ma Cật” lấy nước này làm bối cảnh) vùng Đông Bắc Ấn Độ. Tình hình chính trị của mỗi quốc gia không giống nhau, có những nước theo chế độ quân chủ, có những nước theo chế độ cộng hòa.

Những quốc gia theo chế độ cộng hòa cũng có người lãnh đạo, chẳng qua có chế độ hội nghị, những việc trọng đại thông qua hội nghị đa số thành viên quyết định, đây là tàn dư của chế độ hội nghị nguyên thủy còn lưu lại. Chế độ cộng hòa chỉ tồn tại ở vùng Đông bắc nước Ương Già, Bạt Kỳ, Mạt La và Ca Tỳ La Vệ của giòng tộc Thích Ca, hiện nay những nước này hoàn toàn bị tiêu diệt (Trong “Bổn Sanh Kinh” và những Phật truyện về sau, đều có phản ánh tình hình xã hội đương thời).

Trong các nước, thông thường chế độ chủng tánh (Chủng tánh tức là “Ngoả nhĩ nạp”, ý nghĩa là nhan sắc. Người Ariyan có màu da trắng, chiếm lãnh địa vị thống trị, dân bản địa có màu da đen, là những người bị trị, đây là sự phân chia đẳng cấp trong xã hội Ấn). Đầu tiên Ấn Độ chỉ có hai chủng tộc, về sau những người Ariyan lại tiếp tục phân thành 4 giai cấp: 1. Bà La môn, 2. Sát đế Lợi, 3. Phệ xá, 4 Thủ đà la.

Bà La Môn vốn là giai cấp chuyên giúp cho giai cấp thống trị là Sát Đế lợi, nắm giữ lãnh vực văn hóa, tôn giáo. Đến thời đại Thích Ca, giai cấp Sát Đế lợi đối với giai cấp Bà la môn biểu thị sự bất bình về mặt quyền lực, những người ủng hộ tư tưởng phi Bà la môn, hình thành trận tuyến chống lại giai cấp Bà la môn. Giai cấp Phệ xá bao gồm những người nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp, chịu sự áp bức của 2 giai cấp trên rất trầm trọng.

Đương thời xã hội Ấn Độ ngành thủ công nghiệp phát đạt, thương nghiệp phồn thịnh (cùng các nước Miến Điện, Ba Tư, Á rập đều có qua lại buôn bán), những thương nhân trở thành giàu có, do vậy, đối với việc chính trị sinh ra yêu cầu bức thiết.

Sự hình thành những lực lượng xã hội này, đã làm suy yếu các mặt chính trị, tư tưởng của giai cấp Bà la môn, điều đó đã dẫn đến xã hội đương thời xuất hiện sáu phái triết học, là những tư tưởng đại diện cho các giai cấp không cùng vị trí trong xã hội (“Kinh Duy Ma”. ‘Phẩm Đệ tử’, “Trường A hàm”. ‘Kinh Sa môn quả’ đều có tư liệu liên quan đến tư tưởng của 6 phái này. “Trường Bộ Kinh” của Nam truyền cũng có ghi chép, chẳng qua sự ghi chép của Nam Bắc truyền không đồng nhất).

Trong sáu phái triết học, Phái thứ nhất, là phái có tư tưởng duy vật, người đại diện cho phái này là A xà Đa – Ajita Kesa Kambala, về sau được gọi là Thuận Thế phái. Phái này cho tứ đại: đất, nước, gió, lửa là những nguyên tố độc lập trường tồn, con người và thế giới do 4 đại này tạo thành; không thừa nhận có linh hồn, con người khi chết đi trả về tứ đại. Mục đích sống của con người là tìm tòi và thỏa mãn những khoái lạc.

Học thuyết này, là sự phản kháng việc tế tự của Bà la môn giáo, là những người đại diện cho

giai cấp nô lệ. Phái thứ hai là Tán Nhã Di – Sanjaya Velatthiputta, là học phái mang chủ nghĩa trực quan, đối với mọi vấn đề đều không có sự khẳng định, như vấn đề có hay không có đời sau, có hay không có quả báo? Phái này cho rằng, nói có tức có, nói không liền không. Do vậy, người ta cho tư tưởng phái này, là phái trườn uốn như con lươn, thật khó nắm bắt.



Phái này chủ trương thật hành thiền định, để mong cầu chơn chánh trí tuệ. Trong những đệ tử đức Phật, ngài Mục Kiền Liên, Xá lợi Phất đều có theo phái này học tập. Học thuyết của phái này cũng hàm ý phản đối chủ trương cho rằng, thế giới do Phạm ngã chuyển hóa mà thành của Bà la môn giáo. Đến thời đại “Áo Nghĩa Thư” (Upanishad) vẫn còn thừa nhận thuyết nghiệp báo, luân hồi, Sanjaya Belatthiputta biểu hiện thái độ không tín nhiệm bằng cách không khẳng định cũng không phủ định.

Phái thứ ba, là Makkhali – Gosala là người có chủ trương định mệnh luận, tức không thừa nhận có nghiệp báo, không có cha mẹ, tu hành là vô nghĩa, không ích lợi gì cả. Chỉ cần trải qua thời gian 840 vạn đại kiếp, đến thời gian đó bất luận là kẻ trí người ngu đều được giải thoát. Phái này cho rằng, con người là do các loại nguyên tố tạo thành, mang chủ nghĩa duy vật. Những người theo phái này tự cho học thuyết mình là chánh kiến, ngoài ra đều là “Tà mạng ngoại đạo” ngay cả Phật giáo.

Phái thứ tư, là Purana – Kassapa. Học thuyết này cùng với học thuyết Mạt già Lê giống nhau, phủ nhận thuyết thiện ác nghiệp báo và những học thuyết Bà la môn giáo, chủ trương phóng túng dục lạc, mang chủ nghĩa hoài nghi. Những người theo học thuyết này đều xuất thân từ

giai cấp nô lệ. Phái thứ năm, là Pakudha Kaccayana, phủ nhận hành vi của con người không có ảnh hưởng gì trong đời sống tương lai, cho rằng thân người là do 7 yếu tố tạo thành, một trong 7 yếu tố xa lìa, con người liền chết, những yếu tố này vĩnh viễn tồn tại, mang tư tưởng duy vật.

Ba học thuyết vừa nêu, học thuyết na ná giống nhau, do đó thường ngộ nhận giữa phái này và phái khác, 3 phái này đều tự xưng “Chánh mạng phái”, ngược lại, Phật giáo gọi họ là “Tà mạng ngoại đạo”. Những người theo phái này, xuất thân từ giai cấp nô lệ, những học thuyết vừa dẫn đại diện cho quyền lợi của giai cấp thứ tư là giai cấp nô lệ.

Phái thứ sáu, là Ni Kiền Tử – Nigantha Nata-putta, phái này về sau phát triển thành Kỳ Na giáo, chủ trương thất cú nghĩa: Trước hết, đem thế giới phân thành hai loại, có sanh mạng và không có sanh mạng; Có sanh mạng mà không được giải thoát, do bởi hoặc nghiệp trói buộc, do đó cần phải ngăn trừ, tiêu diệt chúng để đạt đến giải thoát.

Phái này cho rằng, nghiệp báo của con người quá nặng nề, muốn nghiệp báo mau kết thúc, cần phải trải qua tu tập khổ hạnh, cho nên chủ trương khổ hạnh. Tư tưởng này, trên thật tế duy trì thuyết nghiệp báo của Bà la môn. Ni Kiền Tử xuất thân từ giai cấp Sát Đế lợi, người mẹ là con gái của nhà vua, em gái là vương phi, cho nên có thể nói học thuyết của phái này cũng đại diện cho quyền lợi của giai cấp thống trị.

Phái này đối lập với học thuyết đức Phật Thích Ca, đã từng xảy ra sự xung đột giữa hai bên. Phái này tuy duy trì Bà la môn giáo, nhưng trên phương diện giải thoát, cùng Bà la môn giáo chủ trương không giống nhau.

Chủng tộc của Thích Ca vốn không rõ ràng, có người cho là chủng tộc Ariyan, tức là chủng tộc Mông Cổ, nằm phía nam Nepal, tiếp giáp giòng sông Rapti thuộc đông bắc Ấn Độ. Truyền thuyết cho rằng, dưới chân Hy-mã-lạp-sơn, có một vùng đất chiều rộng chừng 20 cây số, chiều ngang 16 cây số, tổng diện tích độ khoảng 320 cây số vuông, nơi đây có 10 thành thị nhỏ, trong đó thành lớn nhất là Ca-tỳ-la-vệ, chọn đó lấy thành này làm tên nước.

Theo truyền thuyết cho rằng, đương thời Ấn Độ có 16 nước lớn, nhưng trong đó không có tên Ca-tỳ-la-vệ, có thể bấy giờ nước này chưa thể độc lập, vẫn còn thuộc địa nước Kiều tát la. Ngài Huyền Trang đã từng đến nơi này, căn cứ “Tây Vực ký” ghi rằng, sự đồ nát của thành này vẫn còn tồn tại. Nước này có 80 ngàn hộ, tổng cộng có 500 ngàn người, theo chế độ cộng hòa.

Đương thời, về mặt chánh trị xã hội Ấn Độ đang ở trong tình trạng mạnh hiếp yếu, Ca tỳ la vệ đang bị nước Kiều tát la uy hiếp là một điển hình cụ thể. Đứng trước tình hình như vậy, Thích Ca đối với đất nước tất nhiên phải có trách nhiệm, làm thế nào để thoát khỏi sự uy hiếp của Kiều tát la? Vua Tịnh Phạn đương nhiên mong muốn người con của mình là Thích Ca tiếp tục kế vị, để duy trì lãnh thổ là điều tất yếu.

Nhưng, bản thân Thích Ca không muốn kế vị lãnh đạo quốc gia, ngược lại, ngài rời bỏ hoàng cung theo các nhà tư tưởng học tập, cuối cùng Thích Ca tự mình sáng lập học thuyết, truyền bá khắp nơi, phát triển thành tôn giáo. Từ đó, những huyền thoại về ngài tự nhiên càng lúc càng thần thánh hóa. Đối với những huyền thoại này, đã có nhiều học giả nghiên cứu và hiện

nay cũng còn có nhiều người tiếp tục nghiên cứu, cho đến nay, lịch sử về cuộc đời của ngài tương đối rõ ràng.

Những truyền thuyết về đức Phật, một phần được bảo tồn trong Kinh tạng, phần lớn được bảo tồn trong Luật tạng. Luật, mỗi Bộ phái đều có Luật riêng, do đó Phật truyện cũng không giống nhau. Đại chúng bộ lấy Phật truyện gọi là Đại sự, Pháp tạng bộ gọi là “Bốn Hành Kinh” (Luật của phái này gọi là “Tứ phần luật”). Trong thánh điển Hán dịch, có một bộ Phật truyện tương đối hoàn chỉnh là “Phật Bốn Hành Tập Kinh” bao gồm 16 quyển, được dịch vào nhà Tùy, tập hợp những Phật truyện khác nhau từ 5 Bộ.

Những Phật truyện trong các bộ luật của các Bộ phái chỉ ghi chép về gia thế, sự kiện xuất gia, thành đạo của đức Phật, và ngay cả sau khi thành đạo 6 năm, ngài trở về hoàng cung, nhưng từ đó về sau những hoạt động của ngài không thấy ghi chép, trong “Phật Bốn Hành Kinh” cũng chỉ ghi chép như thế. Ngài Mã Minh viết quyển “Phật Sở Hành Tán” cũng dựa vào những nguồn tư liệu này, rồi viết thêm cho đến khi đức Phật nhập diệt.

Ngoài ra, ngài Mã Minh còn viết, Phần tụng Quy Kính trong “Đại Trang Nghiêm Luận Kinh”, quy kính không chỉ một Bộ, trong đó bao gồm Độc Tử Bộ. Thích Ca sau khi thành đạo, những người theo ngài xuất gia tổ chức thành đoàn thể, đặt ra nhiều chế độ, trong đó có chế độ an cư.

Căn cứ những tư liệu hiện có, sau khi Phật thành đạo, trong vòng 45 năm, mỗi địa điểm an cư đều có ghi chép, và lại rất hợp lý, thứ nhất, Phật thường trú tại thành Vương Xá, là thủ đô của nước Ma Kiệt Đà, thứ hai, hơn 20 năm ở tại thành Xá Vệ, là thủ đô nước Kiều Tát La.

Thế thì, dựa trên tư liệu, có thể tường thuật 45 năm đức Phật giáo hóa. Điều này, những truyện ký về đức Phật Thích Ca là có sự thật. Những việc làm trọng tâm của đức Phật, ngang qua tác phẩm “Ấn Độ Phật Học Sử Lược”, qua đó chúng ta có thể thấy phần nào về cuộc đời của Ngài.

Đại khái như dưới đây: Thuở thiếu thời Ngài được giáo dục một cách nghiêm túc, khi trưởng thành lập gia đình, sinh con, năm 29 tuổi xuất gia, đến nước Ma Kiệt Đà tìm thầy học đạo, nhưng không thỏa mãn, trải qua 6 năm khổ hạnh vẫn không hài lòng, cuối cùng tự ngài tư duy sáng lập học thuyết mới vào năm 35 tuổi.

Từ đó, đức Phật bắt đầu tuyên dương giáo pháp, trải qua tròn 45 năm. Những nơi mà Ngài thường nói pháp gồm ba nước là Ma Kiệt Đà, Kiều Tát La và Bạt Sa. Từ Đông đến Chiêm Ba, Tây đến Ma Thâu La, phạm vi khá rộng.

Tại sao Thích Ca muốn xuất gia? Qua sự phản ánh trong học thuyết của Ngài, biểu hiện nội dung xã hội như thế nào? Ấn Độ xã hội đương thời tự do tư tưởng rất phát triển, những nhà tư tưởng này xuất thân từ giai cấp Sát đế lợi không phải là ít. Trên thực tế, có nhiều vấn đề mà giai cấp Bà la môn không hiểu phải học tập ở giai cấp Sát đế lợi (trong “Áo Nghĩa Thư” có đề cập đến vấn đề này).

Như liên quan đến vấn đề Thần ngã, khái niệm này vốn là lý luận của Bà La Môn, thế nhưng về sau bản thân họ giải thích không rõ ràng, phải học tập ở Sát Đế Lợi. Lại như học thuyết luân

hồi, do nhà vua Bát Phục Ha Na thuộc giai cấp Sát Đế Lợi sáng lập, sau đó những người Ba la môn giữ phần tế tự, đối với học thuyết này phát triển thành thuyết nghiệp lực, và được xem như là sự bí mật để phụng thờ.

Trước tình hình như thế, Thích Ca cho là, nếu như không thể đề cao được địa vị chính trị nước Ca tỳ la vệ, thì tốt nhất cá nhân cần tranh thủ với mọi người trong lãnh vực tư tưởng học thuật. Theo truyền thuyết, sau khi ngài sinh ra, tướng sư dự đoán, nếu như Ngài không làm vua chuyển luân thì làm nhà tư tưởng, điều tiên đoán này, phản ánh cục diện đương thời mà Ngài phải đối phó, chỉ có hai con đường là chọn học thuật hay chính trị.

Đó là nguyên nhân dẫn đến Thích Ca xuất gia, ngoài ra còn có nhiều thuyết khác nhau. Như cho rằng, Ngài thấy sự khổ đau của người già, người bệnh và người chết, đồng thời thấy đời sống tự do tự tại của vị Sa môn, dẫn đến sự xuất gia của Ngài; ngoài ra còn có thuyết cho rằng, khi Ngài trông thấy người nông phu cày ruộng, những loài trùng bị chim ăn, nhưng người nông phu vẫn thản nhiên, không tỏ sự thương tâm trước sự chết của một sinh mạng.

Cảnh tượng này, khiến Ngài động lòng bi mẫn trước cái chết của kẻ khác, đồng thời hiểu rõ ý nghĩa vô thường? Phải chăng sự xuất gia của Ngài là do thấy sự khổ nhọc của người nông phu và sự khổ đau của sinh mạng vô thường? Trung Quốc, có một số tư liệu ghi rằng, Thích Ca sống trong hoàng cung không cảm nhận được sự đau khổ, phải ra khỏi hoàng cung, tiếp xúc những hiện tượng sinh hoạt của xã hội, khiến ngài sinh ý niệm thế giới là khổ đau.

Tư liệu này, tuy không rõ ràng và xác thực, nhưng cho rằng nông phu là khổ, khái niệm này cùng học thuyết của Ngài có sự tương đồng. Đối với việc duy trì và hưởng ứng học thuyết của Thích Ca, một số tư liệu ghi, nhà vua Tần Bà Sa La nước Ma kiệt đà rất kính phục, và đem Trúc Lâm tinh xá cúng dường Thế Tôn để làm nơi tuyên dương chánh Pháp. Về sau, Ngài cũng được chủng tộc của Ngài hưởng ứng, và cuối cùng được vua Ba Tư Nặc nước Kiều Tát La tín nhiệm.

Ngoài ra, Thế Tôn còn được những người thương nhân như Tu Đạt Đa, Cấp Cô Độc. Là những vị thí chủ nổi danh đương thời ủng hộ. Còn có thuyết cho rằng, Đông Viên Lộc Mẫu giảng đường là do một cô dâu giàu có đem đồ trang sức quý giá của mình bán đi, lấy tiền kiến thiết giảng đường này. Về sau, Thế Tôn đi đến thành Phệ Xá Ly, ở đây vốn là khu vực của Kỳ Na giáo, hoạt động rất khó khăn, nhưng Ngài cũng được vị trưởng giả Am La Vệ cúng dường một Tinh xá (Trong “Kinh Duy Ma Cật” có đề cập đến Tinh xá này).

Có thuyết cho rằng, Am La Vệ là một vị trưởng giả, có thuyết cho rằng là một kỹ nữ, bất luận như thế nào, sự ủng hộ về mặt vật chất vốn từ những giai cấp quý tộc. Trong hàng đệ tử của đức Phật, mở đầu là 5 vị Tỳ kheo, thứ đến là thương nhân Da Xá, ông cùng 60 môn đồ của mình đến quy y đức Phật.

Qua đó, chúng ta thấy, những người ủng hộ đức Phật là những người thuộc dòng dõi Sát đế lợi, giàu có, do vậy học thuyết của Ngài là đại diện cho giới quần chúng, và ở đây không đủ lời để dẫn chứng những ví dụ cụ thể.

SÁCH THAM KHẢO

1. Bách Duy dịch: “Phật Tại Thế Thời Ấn Độ Thập Lục Quốc Đích Chính Trị Tình Thế”, đăng trong “Hiện đại Phật học Tùng thư”, 1960, số 6,7.
2. Dục Hưởng: “Phật Đà Thời Đại Ấn độ Chư Quốc đích Xã hội Tư tưởng Khái Luận”, đăng trên “Hiện đại Phật học Tùng thư”, 1956. Số 5.
3. Than Dụng Đồng: “Ấn độ Triết học Sử lược”, chương 3,4.
4. Lữ Trung: “Ấn Độ Phật Giáo Sử Lược”, chương 1